

Số: 29.10/2022/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 - Mã chứng khoán: PSH
 - Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
 - Điện thoại: (84-292) 6 547978/537979/536688
 - Fax: (84-2929) 3 842373/6 536688
 - Người thực hiện công bố thông tin: Võ Như Thảo
Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2022 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

-BCTC riêng, hợp nhất Quý 3/2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 36

N. 63
C
CỔ PH
ĐẦU
HAI
TU TH

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thương	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU
Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.947.632.763.132	5.932.286.823.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	164.972.639.331	157.896.881.792
1. Tiền	111		144.972.639.331	132.896.881.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		898.610.724.570	728.542.967.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	266.375.726.709	214.655.909.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	142.635.889.534	154.415.882.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.199.164.203	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	488.681.816.050	322.793.394.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.281.871.926)	(10.473.935.866)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.878.573.190.407	5.031.700.140.446
1. Hàng tồn kho	141		5.878.573.190.407	5.031.700.140.446
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.476.208.824	14.146.833.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2.063.106.644	3.747.577.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.818.199.163	10.385.345.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	594.903.017	13.910.017

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.825.574.890.759	3.904.946.303.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.512.874.401	11.023.097.620
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.512.874.401	11.023.097.620
II. Tài sản cố định	220		1.252.656.267.975	1.331.414.557.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	717.574.734.140	773.545.150.419
- Nguyên giá	222		1.267.171.163.406	1.260.201.307.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(549.596.429.266)	(486.656.157.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	535.081.533.835	557.869.407.386
- Nguyên giá	228		628.992.486.610	640.600.957.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93.910.952.775)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.332.771.081.947	1.365.626.384.024
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.332.771.081.947	1.365.626.384.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	526.412.232.649	487.065.597.230
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.918.563.215	364.373.838.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.344.577.222	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.514.035.935	21.919.202.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30.564.943.723)	(22.978.924.523)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		220.646.313.787	228.240.547.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	220.646.313.787	228.240.547.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.773.207.653.891	9.837.233.127.124



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.393.400.987.330	8.081.550.844.604
I. Nợ ngắn hạn	310		6.910.353.530.000	5.904.205.918.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.135.924.635.782	1.318.969.342.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	53.841.187.780	168.735.508.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.168.927.007.986	1.352.194.536.967
4. Phải trả người lao động	314		2.899.772.110	2.617.160.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	84.841.658.055	58.880.818.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	82.504.552.941	40.312.246.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.247.088.298.343	2.830.374.132.511
8. Quỹ bình ổn giá	323	24	134.326.417.003	132.122.170.862
II. Nợ dài hạn	330		2.483.047.457.330	2.177.344.926.602
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	60.666.102.220	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	47.060.351.178	62.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	895.230.653.970	635.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.379.806.666.561	1.755.682.282.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.379.806.666.561	1.755.682.282.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(793.193.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.141.997.785	494.507.675.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		377.169.909.938	197.856.516.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(259.027.912.153)	296.651.159.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.773.207.653.891	9.837.233.127.124

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng




Bùi Văn Ninh

Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022		Quý 3 năm 2021		Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.393.975.866.773	1.182.612.316.458	5.164.978.592.625	4.133.476.225.442		
2. Các khoản giảm trừ	02	27	12.892.453.363	2.321.903.756	21.356.634.719	4.046.878.317		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.381.083.413.410	1.180.290.412.702	5.143.621.957.906	4.129.429.347.125		
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.280.264.986.011	915.161.679.564	5.109.217.438.159	3.564.063.459.497		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.818.427.399	265.128.733.138	34.404.519.747	565.365.887.628		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	20.712.949.114	3.624.683.199	31.617.621.662	13.768.830.170		
7. Chi phí tài chính	22	30	65.824.185.082	67.336.550.744	206.643.686.764	159.722.146.054		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.322.316.229	66.305.829.141	159.186.902.574	151.071.665.642		
8. Chi phí bán hàng	24	31	41.593.688.613	11.314.212.566	128.265.450.280	90.417.961.251		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	11.879.167.207	11.419.449.778	34.827.123.528	30.452.008.349		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.234.335.611	178.683.203.249	(303.714.119.163)	298.542.602.144		
11. Thu nhập khác	31	33	79.000.752	(9.512.289.969)	12.205.054.774	4.154.982.434		
12. Chi phí khác	32	34	835.731.910	(1.781.636.060)	4.638.006.023	30.650.859.718		
13. Lợi nhuận khác	40		(756.731.158)	(7.730.653.909)	7.567.048.751	(26.495.877.284)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.477.604.453	170.952.549.340	(296.147.070.412)	272.046.724.860		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	15.892.247.785	(37.119.158.259)	32.327.007.387		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.477.604.453	155.060.301.555	(259.027.912.153)	239.719.717.473		

Hàng tháng, ngày 28 tháng 10 năm 2022
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Bùi Văn Ninh

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Võ Như Thảo

Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(296.147.070.412)	272.046.724.860
2. Điều chỉnh cho các khoản		258.456.412.661	(75.778.542.838)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	79.691.015.649	54.584.133.438
- Các khoản dự phòng	03	9.393.955.260	6.078.873.783
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.628.555.952	1.376.730.370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.642.645.361)	(5.316.596.158)
- Chi phí lãi vay	06	159.186.902.574	84.765.836.501
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.198.628.587	(217.267.520.772)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(37.690.657.751)	196.268.182.022
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(197.212.187.794)	(131.425.389.653)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(601.212.406.618)	(556.779.889.340)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	657.270.194.833	1.150.667.243.469
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	9.278.704.199	(6.287.640.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(155.843.644.682)	(135.166.387.292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.617.554	25.301
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(29.670.735.083)	(40.028.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(355.075.115.342)	517.236.114.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(260.506.307.641)	(224.259.398.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	44.545.133.528	13.487.917.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	3.279.816.268	(2.357.572.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.011.000.000	19.403.924.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.932.654.619)	(11.239.451.726)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	61.927.834.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.183.801.096	3.708.921.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(227.419.211.368)	(139.327.824.898)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp gián tiếp

9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.061.776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.796.284.725.955	1.922.088.435.568
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.119.534.131.615)	(2.114.173.032.070)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.667.030.499)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	589.573.625.617	(192.084.596.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.079.298.907	185.823.693.290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.896.881.792	145.490.876.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.541.368)	342.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	164.972.639.331	331.314.912.854

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Võ Như Thảo

Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao



thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.



Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.660.236.348	4.531.613.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.312.402.983	128.365.268.104
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	164.972.639.331	157.896.881.792

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Tổng cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

b. Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu	364.918.563.215	(*)	364.373.838.564	(8.867.925.799)
Tourist	53.411.366.267	(*)	53.330.324.267	(7.869.715.568)
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu	130.148.028.000	(*)	130.148.028.000	-
Ninh Kiều	89.010.411.081	(*)	89.010.411.081	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.882.552.215	(*)	3.636.229.564	(415.080.091)
Công ty TNHH Dầu Tư Thủy Sản xuất Khâu Nam Sông Hậu Trần Đê	478.880.743	(*)	478.880.743	(320.938.015)
Công ty TNHH TM Dầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	37.987.324.909	(*)	37.769.964.909	(262.192.125)
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn				
Dầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	161.344.577.222	(*)	116.551.480.280	(12.330.942.059)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	98.840.567.652	(*)	98.840.567.652	(12.330.942.059)
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đồng Phú	17.710.912.628	(*)	17.710.912.628	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	44.793.096.942	(*)	(966.035.597)	-
Dầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	23.514.035.935	(*)	21.919.202.909	(1.780.056.665)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	11.612.000	(*)	7.612.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	23.502.423.935	(*)	14.038.377.122	(1.780.056.665)
Tổng cộng	549.777.176.372		502.844.521.753	(22.978.924.523)



5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	13.728.295.200
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.670.680.000	16.536.700.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.282.800.000	2.481.640.000
Khác	197.922.246.709	76.346.635.013
Tổng cộng	<u>216.875.726.709</u>	<u>214.655.909.763</u>
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<u>18.172.269.232</u>	<u>143.203.573.982</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.640.000.000	33.678.000.000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.219.026.600	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Quang Huy HS	600.000.000	-
DNTN Quang Huy	-	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	14.825.064.929	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	8.381.931.048	1.000.000.000
Khác	72.969.866.957	83.317.882.290
Tổng cộng	<u>142.635.889.534</u>	<u>154.415.882.290</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-	4.242.599.854	-
Khác	9.199.164.203	(8.281.871.926)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Tổng cộng	<u>13.199.164.203</u>	<u>(12.281.871.926)</u>	<u>46.203.764.057</u>	<u>(9.030.288.526)</u>
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.235.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	4.277.376.781	-	3.787.600.000	-
Tổng cộng	<u>11.512.874.401</u>	<u>-</u>	<u>11.023.097.620</u>	<u>-</u>
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<u>8.250.118.500</u>	<u>-</u>	<u>37.592.718.354</u>	<u>-</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	239.690.465.633		66.365.916.398	
Ký cược, ký quỹ (2)	84.690.330.000		86.998.219.500	
Phải thu khác (3)	164.301.020.417	-	169.429.258.179	
Tổng cộng	488.681.816.050	-	322.793.394.077	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	93.644.770.793	-	52.965.257.989	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(1) Chi tiết	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng thực hiện dự án KĐT mới tại TT ngã 6, Châu Thành, Hậu Giang	124.579.703.391		6.662.475.500	
Tạm ứng thực hiện DA Khu Sinh Thái tại Tịnh Biên, An Giang	40.123.841.000		19.339.716.077	
Tạm ứng thực hiện DA XD hệ thống CHXD tại Tri Tôn, An Giang	-		16.228.140.752	
Tạm ứng DA Nghi dưỡng sinh thái - Phong Điền	21.400.000.000		-	
Tạm ứng DA cửa hàng xăng dầu Tri Tôn, An Giang	9.430.828.711		-	
Tạm ứng thi công xây dựng DA Tổng Kho Mái Dầm, Hậu Giang	-		7.556.764.210	
Tạm ứng DA CHXD tại Phú Hữu, Châu Thành, Hậu Giang	8.942.788.000		-	
Tạm ứng DA CHXD tại Giai Xuân, Phong Điền	23.587.602.771		-	
Khác	11.625.701.760		16.578.819.859	
Tổng cộng	239.690.465.633	-	66.365.916.398	-
(2) Chi tiết	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ mở L/C tại Agribank	79.970.000.000		82.345.389.500	
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng	4.719.330.000		4.651.830.000	
Khác	1.000.000		1.000.000	
Tổng cộng	84.690.330.000	-	86.998.219.500	-
(3) Chi tiết	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Lãi cho vay	9.996.307.156		9.314.355.863	
Khác	154.304.713.261		160.114.902.316	
Tổng cộng	164.301.020.417	-	169.429.258.179	-

9. TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	-		947.953.542	
Tổng cộng	-	-	947.953.542	-

10. NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.565.906.123	3.284.034.197	17.815.221.123	7.341.285.257
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	1.196.046.600
Khác	8.357.268.123	3.284.034.197	7.006.583.123	3.145.238.657
Tổng cộng	15.565.906.123	3.284.034.197	17.815.221.123	7.341.285.257

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	271.926.778.819	-	147.558.168.551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.012.572.989	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	2.373.185.021.683	-	1.833.324.962.881	-
Hàng hóa	3.206.448.816.916	-	3.019.902.487.234	-
Tổng cộng	5.878.573.190.407	-	5.031.700.140.446	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.992.193.855	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	226.938.148.100	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	284.034.523.869	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	230.874.185.887	573.814.836.186
Tổng cộng	1.332.771.081.947	1.365.626.384.024

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	345.187.479.656	582.855.054.836	330.798.245.915	1.360.527.272	1.260.201.307.679	2.574.368.364
Số dư đầu kỳ	12.071.169.364	1.182.000.000	1.392.368.364		12.071.169.364	(7.675.682.001)
- Mua trong kỳ			(7.675.682.001)			
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			324.514.932.278	1.360.527.272		1.267.171.163.406
- Thanh lý, nhượng bán	357.258.649.020	584.037.054.836				
Số dư cuối kỳ	163.459.875.137	164.371.374.521	157.809.245.873	1.015.661.729	486.656.157.260	65.720.119.706
Giá trị hao mòn lũy kế	16.762.892.714	23.427.251.373	25.357.290.623	14.241.250		
Số dư đầu kỳ	(14.241.250)					
- Khấu hao trong kỳ			(2.779.847.700)			(2.779.847.700)
- Phân loại lại			180.386.688.796	1.202.587.975		549.596.429.266
- Thanh lý, nhượng bán	180.208.526.601	187.798.625.894				
Số dư cuối kỳ	181.727.604.519	418.483.680.315	172.989.000.042	344.865.543	773.545.150.419	717.574.734.140
Giá trị còn lại	177.050.122.419	396.238.428.942	144.128.243.482	157.939.297		
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	640.600.957.963	640.600.957.963
- Mua trong kỳ	3.007.500.000	3.007.500.000
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	30.047.928.647	30.047.928.647
- Thanh lý nhượng bán	(44.663.900.000)	(44.663.900.000)
Số dư cuối kỳ	628.992.486.610	628.992.486.610
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong kỳ	13.970.895.943	13.970.895.943
- Thanh lý nhượng bán	(2.791.493.745)	(2.791.493.745)
Số dư cuối kỳ	93.910.952.775	93.910.952.775
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	557.869.407.386	557.869.407.386
Tại ngày cuối kỳ	535.081.533.835	535.081.533.835

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	- 481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	- 481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	- 481.576.120.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	225.964.614	83.698.217
Chi phí bảo hiểm	1.733.366.610	3.663.879.239
Các chi phí khác	103.775.420	-
Tổng cộng	2.063.106.644	3.747.577.456
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	631.035.497	906.269.379
Chi phí thuê đất (*)	218.643.822.560	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	1.371.455.730	6.459.016.905
Chi phí khác	-	314.741.532
Tổng cộng	220.646.313.787	228.240.547.174

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	4.802.000.000	4.802.000.000	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	54.979.889.689	54.979.889.689	109.723.902.191	109.723.902.191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập	604.923.851.821	604.923.851.821	75.476.819.068	75.476.819.068
Đoàn Dầu Khí Việt Nam				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	644.135.482.247	644.135.482.247	101.575.567.168	101.575.567.168
Trafigura PTE ltd.	404.477.354.637	404.477.354.637	-	-
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	61.029.545.682	61.029.545.682	112.958.486.250	112.958.486.250
Khác	361.576.511.706	361.576.511.706	291.604.971.519	291.604.971.519
Tổng cộng	2.135.924.635.782	2.135.924.635.782	1.318.969.342.933	1.318.969.342.933
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	75.671.361.158	75.671.361.158	122.868.671.122	122.868.671.122

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	-	13.979.130.000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	-	1.760.392.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	9.676.483.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Chợ Gạo	2.447.150.000	-
Khác	72.050.605.290	106.268.586.184
Tổng cộng	84.174.238.890	168.735.508.184
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	30.333.051.110	-
Tổng cộng	30.333.051.110	-
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	30.333.051.110	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	302.517.450.322	158.706.007.043	216.106.165.036	-	245.117.292.329
Thuế TTĐB	-	47.800.658.404	129.719.526.929	64.037.528.196	-	113.482.657.137
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	52.059.456.654	52.059.456.654	-	-
Thuế TNDN	-	52.049.696.687	(37.119.158.259)	-	-	14.930.538.428
Thuế TNCN	13.910.017	-	359.254.393	785.406.557	440.062.181	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	154.840.836	154.840.836	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	949.826.731.554	755.031.863.800	909.462.075.262	-	795.396.520.092
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Tổng cộng	13.910.017	1.352.194.536.967	1.058.767.950.560	1.242.616.472.541	594.903.017	1.168.927.007.986

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	75.387.022.630	57.043.764.738
Chi phí bảo hiểm	-	1.837.054.053
Chi phí khác	9.454.635.425	-
Tổng cộng	84.841.658.055	58.880.818.791
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	47.060.351.178	62.060.351.178
Tổng cộng	47.060.351.178	62.060.351.178
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	-	2.222.692.942

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	690.751.267	261.315.149
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	81.813.801.674	40.050.931.654
Tổng cộng	82.504.552.941	40.312.246.803
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	78.135.309.000	37.532.849.781

(*) Chi tiết

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	33.515.868.000	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến	32.002.125.000	22.002.125.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều (thuế BVMT)	-	3.877.874.781
Khác	6.372.958.674	2.518.081.873
Tổng cộng	81.813.801.674	40.050.931.654
b. Dài hạn		
Phải trả hàng mượn		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.791.119.132.511	2.791.119.132.511	2.842.312.777.104	3.099.534.131.615	2.533.897.778.000	2.533.897.778.000
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511	1.817.512.777.104	2.237.534.131.615	1.802.897.778.000	1.802.897.778.000
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	468.000.000.000	468.000.000.000	927.000.000.000	686.000.000.000	709.000.000.000	709.000.000.000
- Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	100.200.000.000	100.200.000.000	82.800.000.000	176.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP Dầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (4)	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu phát hành (6)	-	-	673.935.520.343	-	673.935.520.343	673.935.520.343
- Trái phiếu PSHH224002	-	-	309.947.889.947	-	309.947.889.947	309.947.889.947
- Trái phiếu PSHH224003	-	-	363.987.630.396	-	363.987.630.396	363.987.630.396
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Tổng cộng	2.830.374.132.511	2.830.374.132.511	3.536.248.297.447	3.119.534.131.615	3.247.088.298.343	3.247.088.298.343
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	635.194.225.462	635.194.225.462	-	20.000.000.000	615.194.225.462	615.194.225.462
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	635.194.225.462	635.194.225.462	-	20.000.000.000	615.194.225.462	615.194.225.462
- Trái phiếu phát hành (6)	-	-	280.036.428.508	-	280.036.428.508	280.036.428.508
- Trái phiếu PSHH224001	-	-	189.230.359.994	-	189.230.359.994	189.230.359.994
- Trái phiếu PSHH224002	-	-	72.702.153.132	-	72.702.153.132	72.702.153.132
- Trái phiếu PSHH224003	-	-	18.103.915.382	-	18.103.915.382	18.103.915.382
Tổng cộng	635.194.225.462	635.194.225.462	280.036.428.508	20.000.000.000	895.230.653.970	895.230.653.970

SO
CÓ
HÀ
CỦ
NAM
TH

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %
Trái phiếu phát hành	953.971.948.851			
Loại phát hành theo mệnh giá	189.230.359.994	11	24	
Trái phiếu PSHH224001	200.000.000.000			
- Mệnh giá	(10.769.640.006)			
- Chi phí phát hành	382.650.043.079	11,5 - 11,7	12 - 24	
Trái phiếu PSHH224002	400.000.000.000			
- Mệnh giá	(17.349.956.921)			
- Chi phí phát hành	382.091.545.778	10 - 10,2	12 - 24	
Trái phiếu PSHH224003	400.000.000.000			
- Mệnh giá	(17.908.454.222)			
- Chi phí phát hành				
Loại phát hành có chiết khấu				
Loại phát hành có phụ trội				
Tổng cộng	953.971.948.851			

772
G T
CHUON
DÀT
ÔNG
VH -

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong kỳ	56.742.822.387	13.314.982.960
Lãi phát sinh	5.617.554	38.042
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(54.544.193.800)</u>	<u>(234.769.913.455)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>134.326.417.003</u>	<u>131.201.456.404</u>



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000				216.779.073.006	1.478.746.873.006
Tăng vốn trong năm trước			(793.193.000)		296.651.159.514	(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước					(18.922.557.000)	296.651.159.514
Phân phối lợi nhuận			(793.193.000)		494.507.675.520	(18.922.557.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Số dư đầu kỳ này	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					(259.027.912.153)	(259.027.912.153)
Tăng khác		158.438.176	331.623.600		490.061.776	490.061.776
Phân phối lợi nhuận					(29.670.735.083)	(29.670.735.083)
Chia cổ tức					(87.667.030.499)	(87.667.030.499)
Số dư cuối kỳ này	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	118.141.997.785	1.379.806.666.561



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Tổng cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- Cổ phiếu phổ thông	27.000	46.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.000	46.400
- Cổ phiếu phổ thông	126.169.780	126.150.380
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.150.380
- Cổ phiếu phổ thông	10.000 VND	

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.032.391.828.042	3.971.937.149.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.611.204.157	47.514.636.460
Doanh thu khác	55.975.560.426	114.024.439.574
Tổng cộng	5.164.978.592.625	4.133.476.225.442

Doanh thu với các bên liên quan
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

1.403.084.130.805 **685.906.548.744**

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.356.634.719	4.046.878.317
Tổng cộng	21.356.634.719	4.046.878.317

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4.992.869.102.723	3.699.976.934.325
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.094.829.442	48.696.966.564
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ôn giá	2.198.628.587	(221.454.930.495)
Hao hụt	36.980.815.998	36.844.489.103
Tổng cộng	5.107.143.376.750	3.564.063.459.497

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.865.752.389	8.746.247.169
Chênh lệch tỷ giá	27.751.869.273	5.022.583.001
Tổng cộng	31.617.621.662	13.768.830.170

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	159.186.902.574	151.071.665.642
Chênh lệch tỷ giá	13.633.238.393	2.928.734.612
Lãi trái phiếu	23.795.996.607	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.586.019.200	-
Khác	2.441.529.990	5.721.745.800
Tổng cộng	206.643.686.764	159.722.146.054

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	77.142.035	101.076.453
Chi phí lao động	17.028.200.069	12.696.390.868
Chi phí khấu hao	50.764.552.163	51.118.350.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.125.050.681	22.948.783.784
Chi phí khác	7.270.505.332	3.553.360.016
Tổng cộng	128.265.450.280	90.417.961.251

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.213.130.981	703.116.841
Chi phí lao động	8.483.969.191	7.350.090.158
Chi phí khấu hao	8.805.661.690	10.675.511.163
Thuế, phí, lệ phí	266.128.224	364.334.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.856.541.811	7.041.567.850
Chi phí khác	2.393.755.571	3.617.387.998
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
Tổng cộng	34.827.123.528	30.452.008.349

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	39.588.362
Khác	12.205.054.774	4.115.394.072
Tổng cộng	12.205.054.774	4.154.982.434

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	165.389.313	30.124.019.310
Thanh lý tài sản cố định	2.223.107.028	-
Khác	2.249.509.682	526.840.408
Tổng cộng	4.638.006.023	30.650.859.718

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	32.327.007.387
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(37.119.158.259)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(37.119.158.259)	32.327.007.387

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.439.982.292.969	2.820.943.020.275
Chi phí lao động	53.722.223.289	59.024.523.878
Chi phí khấu hao	79.691.015.649	81.914.663.089
Thuế, phí, lệ phí	266.128.224	364.334.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.981.592.492	54.525.680.329
Chi phí khác	9.664.260.903	7.170.748.014
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
Tổng cộng	2.650.115.449.586	3.024.642.969.924

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính	164.972.639.331	-	157.896.881.792	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.057.542.759	-	537.449.303.840	(1.443.647.340)
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.712.038.604	(12.281.871.926)	57.226.861.677	(9.030.288.526)
Các khoản cho vay	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	951.942.220.694	(12.281.871.926)	759.773.047.309	(10.473.935.866)

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.142.318.952.313	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	3.698.519.538.685	2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	131.902.009.233	120.941.169.969
Tổng cộng	7.972.740.500.231	6.425.881.467.640

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Đầu tư dài hạn	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tổng cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tổng cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.972.639.331			164.972.639.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	755.057.542.759			755.057.542.759
Các khoản cho vay	13.199.164.203	11.512.874.401		24.712.038.604
Tổng cộng	933.229.346.293	11.512.874.401		944.742.220.694
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.896.881.792			157.896.881.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.449.303.840			537.449.303.840
Các khoản cho vay	46.203.764.057	11.023.097.620		57.226.861.677
Tổng cộng	741.549.949.689	11.023.097.620		752.573.047.309

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	3.247.088.298.343	280.036.428.508	15.194.225.462	3.482.319.987.313
Phải trả người bán, phải trả khác	2.218.429.188.723	1.480.090.349.962		3.698.519.538.685
Chi phí phải trả	84.841.658.055	47.060.351.178		131.902.009.233
Tổng cộng	5.550.359.145.121	1.807.129.648	15.194.225.462	7.352.740.500.233
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.830.374.132.511		-635.194.225.462	2.195.179.907.049
Phải trả người bán, phải trả khác	1.359.281.589.736	1.480.090.349.962		2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	58.880.818.791	62.060.351.178		120.941.169.969
Tổng cộng	4.248.536.541	1.542.150.701	140.635.194	5.831.282.436.640

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiền	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
 Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú
 Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện
 Mai Văn Chánh
 Trần Quốc Đồi
 Mai Hữu Phúc
 Bùi Văn Ninh
 Phan Văn Quang
 Đoàn Thanh Tâm
 Mai Văn Thành
 Hà Ngọc Thường
 Võ Bích Trâm
 Võ Thị Bông

Công ty liên kết
 Cùng Chủ tịch công ty
 Nam Sông Hậu là cổ đông
 Em trai chủ tịch HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc
 Trưởng ban kiểm soát
 Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kiểm soát viên

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa dịch vụ	1.403.084.130.805	685.906.548.744
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	19.054.545.454	62.632.218.189
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	481.725.246.549	293.867.791.277
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	585.044.809.080	130.622.927.274
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-	16.384.236.366
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.208.236.362	408.936.364
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	316.051.293.360	181.990.439.274
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	864.269.872
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	864.269.872
Thuê kho	41.582.493	54.545.456
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	15.300.000.000	54.545.456
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-
Cho vay	-	1.037.572.700
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.698.769.542	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-
Lãi cho vay	378.822.903	1.040.064.153
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	-
Cho thuê tài sản	-	12.150.000.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	12.150.000.000
Phí gia công	28.210.054.029	38.978.042.852
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	28.210.054.029	38.978.042.852
Mua cổ phần	-	18.252.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	18.252.000.000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	1.227.622.392	899.538.462
Bà Đoàn Thanh Tâm	125.423.077	104.538.462
Phạm Quốc Nam	120.000.000	-
Ông Hà Ngọc Thường	153.000.000	135.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	45.219.259	50.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	12.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	177.000.000	135.000.000
Ông Mai Văn Thành	210.000.000	144.000.000
Ông Phan Văn Quang	160.868.945	135.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	15.000.000	45.000.000
Bà Võ Bích Trâm	120.000.000	50.000.000
Bà Võ Thị Bông	101.111.111	89.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	18.172.269.232	143.203.573.982
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	5.874.350.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.670.680.000	16.536.700.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	13.728.295.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
	75.671.361.158	122.868.671.122
Phải trả người bán	61.029.545.682	112.958.486.250
Công ty CP Sản Xuất Dầu Khí và Công Nghệ Hóa Dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	9.766.490.672	9.756.490.672
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	4.706.630.604	30.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	165.000.000	120.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	3.694.200	3.694.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-
	-	2.222.692.942
Chi phí phải trả	-	2.222.692.942
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-
	22.000.000.000	100.200.000.000
Đi vay	7.000.000.000	100.200.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	7.000.000.000	100.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện	15.000.000.000	-
	8.250.118.500	37.592.718.354
Cho vay	1.014.620.880	1.114.620.880
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880	1.114.620.880
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	7.235.497.620	7.235.497.620
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	25.000.000.000
	7.343.267.196	11.252.044.147
Phải thu khác	-	4.242.599.854
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	117.381.730	117.381.730
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	7.225.885.466	6.892.062.563
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	-	-
	86.301.503.597	41.713.213.842
Tạm ứng	4.642.144.300	2.429.758.300
Ông Bùi Văn Ninh	29.124.132	33.624.132
Ông Mai Văn Chánh	56.368.194.872	19.339.716.077
Bà Võ Bích Trâm	40.000.000	40.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	5.539.889.940	5.662.475.500
Ông Mai Hữu Phúc	9.034.380.514	8.590.116.514
Ông Phan Văn Quang	4.810.127.702	3.091.339.182
Bà Đoàn Thanh Tâm	1.868.310.137	1.342.052.137
Ông Mai Văn Thành	3.229.200.000	784.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	740.132.000	400.132.000
Bà Võ Thị Bông	-	-
	78.135.309.000	37.532.849.781
Phải trả khác	-	3.877.874.781
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	2.694.466.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	33.515.868.000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	32.002.125.000	22.002.125.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	-
	30.333.051.110	-
Người mua trả tiền trước	30.333.051.110	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	30.333.051.110	-

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hầu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021.

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Hầu Giang ngày 28 tháng 10 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Huy

